

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	100,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-4.8%	-1.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.53
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

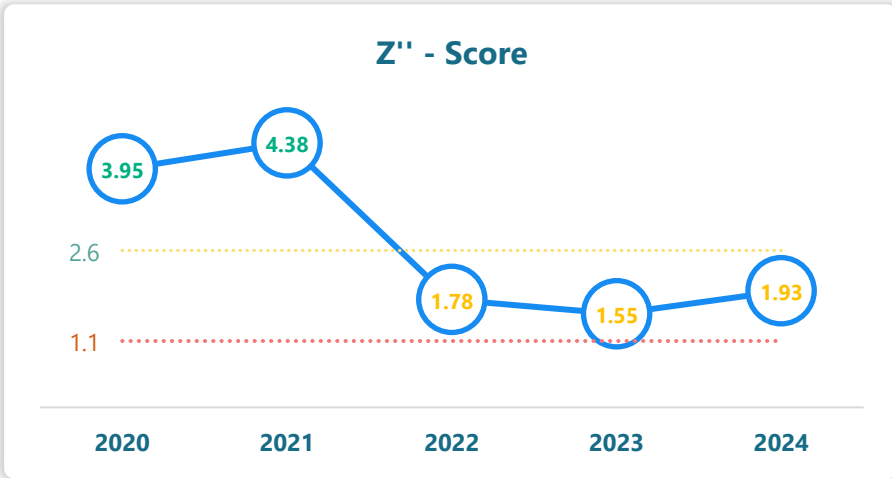
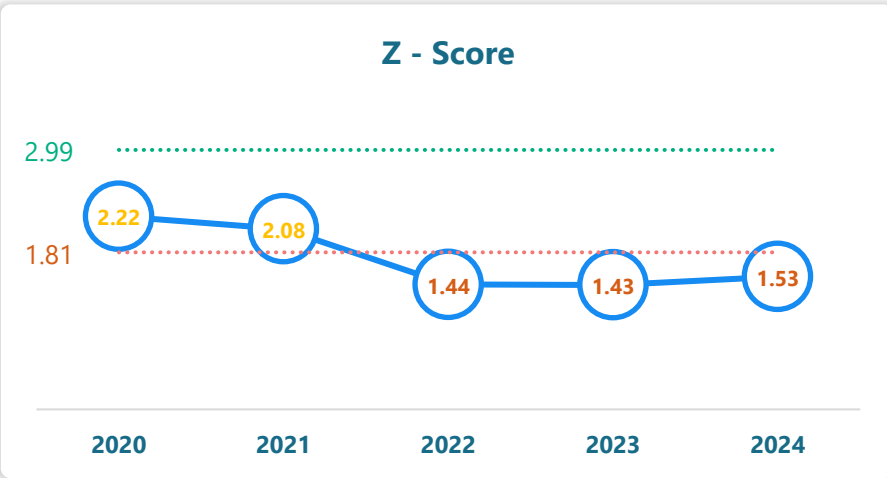
Hệ số nguy cơ phá sản	1.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	71,991
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 13,650
	▲ 23.4%

2024	
LN sau thuế	1,427
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 1,196
	▲ 516%

2024	
ROE	8.9%
+/- YoY	▲ 7.3%

2024	
ROA	1.5%
+/- YoY	▲ 1.2%



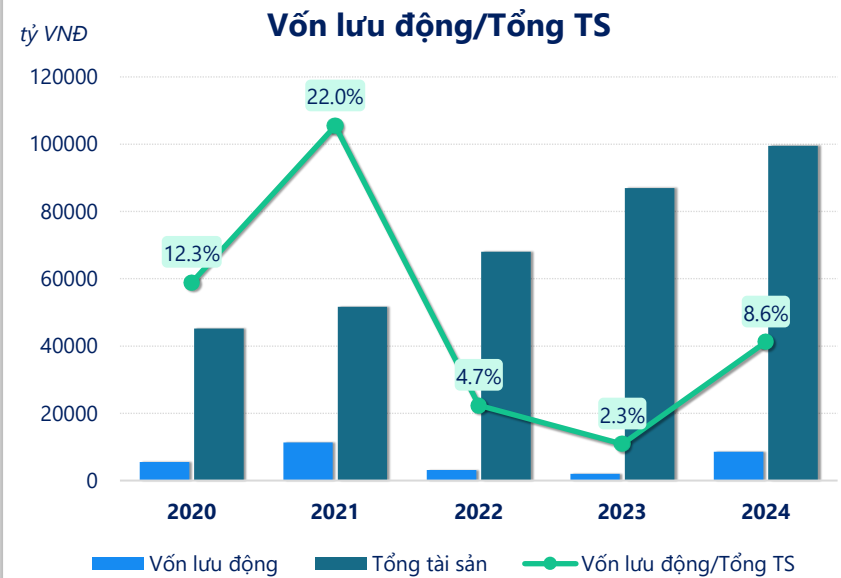
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.53 < 1.81**, cho thấy **VJC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VJC** năm **2024** đạt **1.93**, cao hơn so với năm 2023 (1.55). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VJC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 23.4%** đạt **71,991** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 516%** đạt **1,427** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.86%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

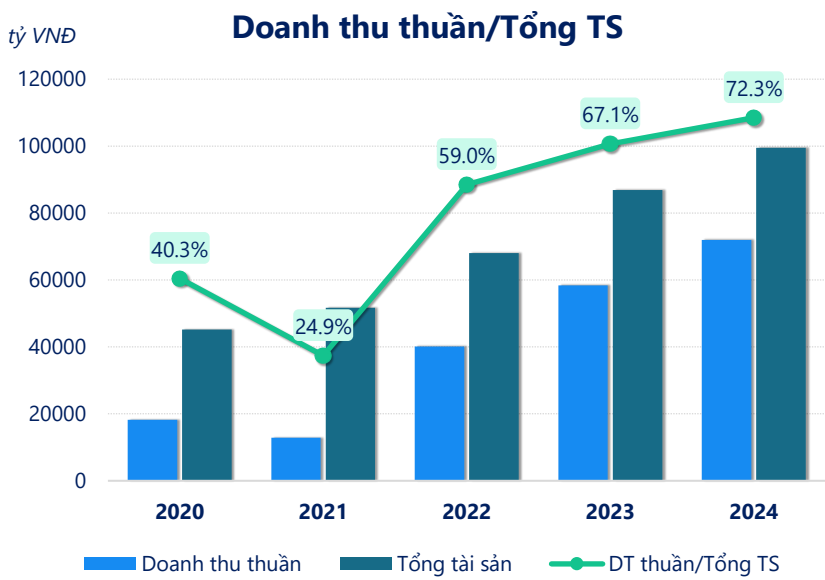
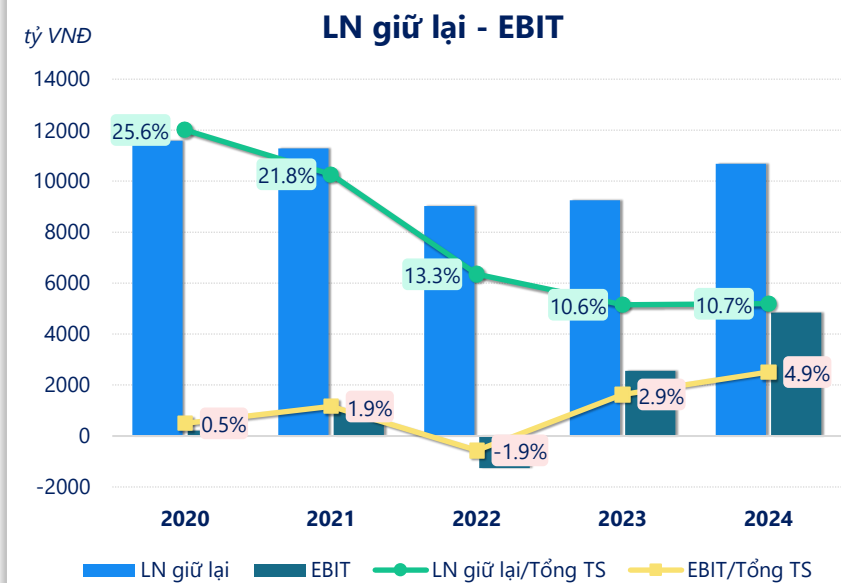
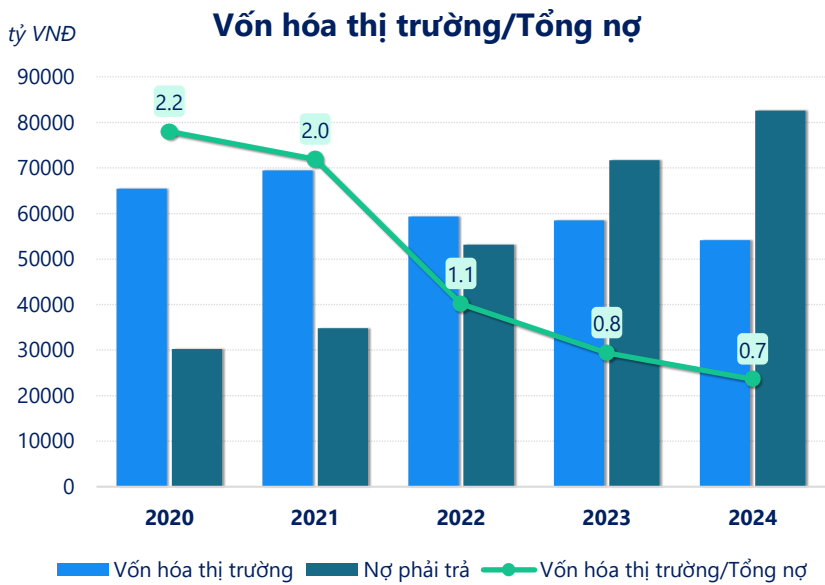
CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	99,524	86,925	14.5%
Tài sản ngắn hạn	42,389	40,827	3.8%
Tiền và tương đương tiền	4,559	5,051	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,826	613	524%
Phải thu ngắn hạn	31,757	34,243	-7.3%
Hàng tồn kho	2,005	703	185%
Tài sản ngắn hạn khác	242	216	11.7%
Tài sản dài hạn	57,135	46,098	23.9%
Phải thu dài hạn	29,051	26,306	10.4%
Tài sản cố định	14,166	10,173	39.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3,545	381	831%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10,223	9,089	12.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82,594	71,672	15.2%
Nợ ngắn hạn	33,853	38,861	-12.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,562	13,554	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,195	8,805	-29.6%
Nợ dài hạn	48,741	32,811	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	30,052	17,257	74.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,930	15,253	11.0%
Vốn chủ sở hữu	16,930	15,253	11.0%
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	18,220	12,875	40,142	58,341	71,991
Giá vốn hàng bán	19,632	14,914	42,135	55,820	65,024
Lợi nhuận gộp	-1,412	-2,039	-1,993	2,521	6,967
Doanh thu HĐTC	970	4,033	2,246	2,955	2,080
Chi phí TC	419	806	2,483	2,242	3,669
Chi phí lãi vay	453	805	1,384	1,950	2,972
LN trong công ty LKLD	-17.7	-42.3	0	0	0
Chi phí bán hàng	764	608	936	1,950	2,597
Chi phí QLDN	375	366	534	1,099	1,349
LN thuần từ HĐKD	-2,018	172	-3,701	184	1,432
Lợi nhuận khác	1,773	8.42	1,052	422	438
LN trước thuế	-244	180	-2,649	606	1,869
Lợi nhuận sau thuế	68.7	79.7	-2,262	231	1,427
LNST của CĐ cty mẹ	68.6	74.6	-2,262	231	1,426

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,208	-6,551	-2,393	-4,247	178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,143	-883	-1,118	-957	-13,276
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-369	6,393	3,480	8,412	12,564
Tiền đầu kỳ	5,364	2,926	1,868	1,858	5,051
Lưu chuyển tiền thuần	-2,434	-1,041	-31.6	3,208	-534
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.47	-17.2	21.6	-15.9	42.1
Tiền cuối kỳ	2,926	1,868	1,858	5,051	4,559